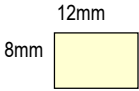











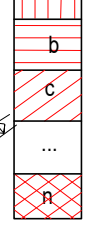

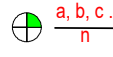
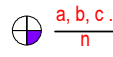
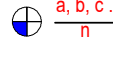
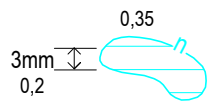
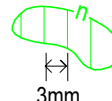
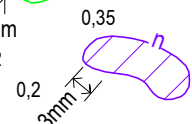
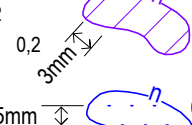
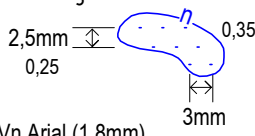
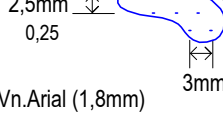
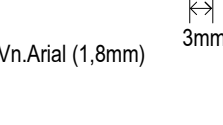

































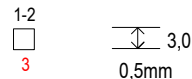
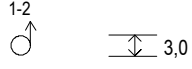
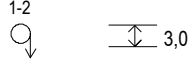

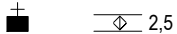
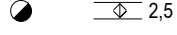
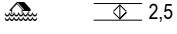





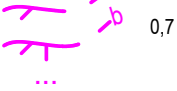




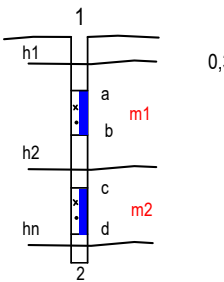


**QUY CÁCH THỂ HIỆN, NỘI DUNG VÀ KÝ HIỆU BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT**  
**TỶ LỆ 1:25.000**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BTNMT ngày 17 tháng 02 năm 2014  
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

STT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Quy cách	
			Kiểu ký hiệu	Màu (R-G-B)
I	CHẤT LƯỢNG NƯỚC CHO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG			
I.1	Độ tổng khoáng hóa và mục đích sử dụng			
	Độ tổng khoáng hóa (g/l)			
	Sản xuất nước tinh khiết đóng chai; mọi mục đích		Vùng	255-255-210
	Mọi mục đích: ăn uống, sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, du lịch...		Vùng	255-255-165
	Ăn uống (đối với vùng khó khăn về nước), tưới cây, chăn nuôi gia súc		Vùng	255-210-160
	Chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản nước lợ, cây trồng ưa nước lợ		Vùng	255-180-100
	Nuôi trồng thủy sản nước lợ, cây trồng ưa nước lợ gia súc có sừng		Vùng	255-210-255
	Nuôi trồng thủy sản nước mặn, cây trồng ưa nước mặn		Vùng	255-180-255
	Độ tổng khoáng hóa tại vị trí đại diện (g/l)			
	< 0,1		Đường	255-0-0
	0,1 - 1,0		Đường	255-0-0
	1,0 - 1,5		Đường	255-0-0
	1,5 - 3,0		Đường	255-0-0
	3,0 - 10,0		Đường	255-0-0
	≥ 10,0		Đường	255-0-0
	a, b, c, ..., n: Ký hiệu tầng chứa nước x1, x2, x3, ..., xn : Độ sâu tầng chứa nước (từ ... đến)		Chữ	0-0-0
			Đường	255-0-0

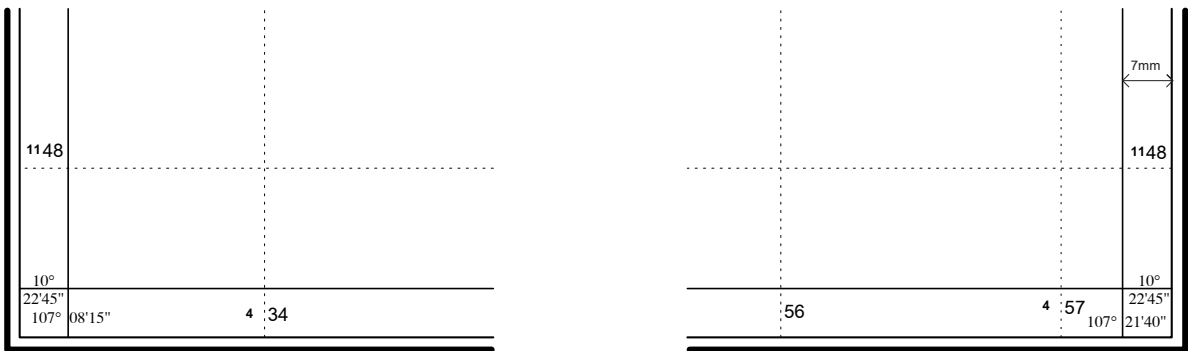
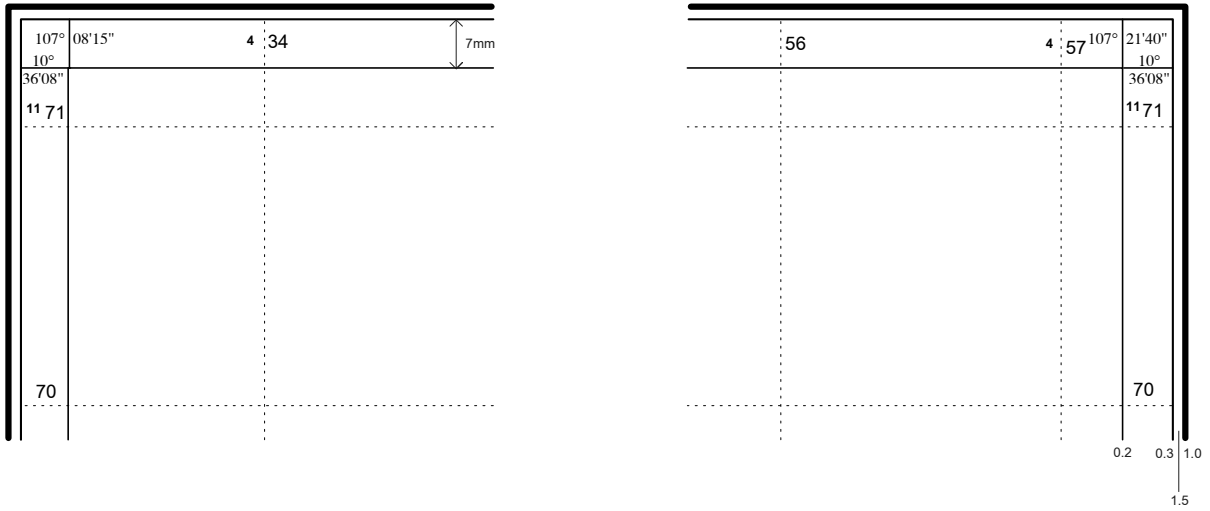
STT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Quy cách	
			Kiểu ký hiệu	Màu (R-G-B)
I.2	<b>Dấu hiệu ô nhiễm nước dưới đất</b> (a, b, ... : Ký hiệu nguyên tố hoặc hợp chất; n- ký hiệu tầng chứa nước có dấu hiệu ô nhiễm)  <b>Điểm ô nhiễm</b> Nhóm các hợp chất nitro (nitrat, ni tric và anmoni)  Nhóm các nguyên tố vi lượng (xianua, phenol, asen, cadimi, chì, crom VI, đồng, kẽm, mangan, thủy ngân, sắt và selen)  Nhóm các hợp chất hữu cơ (DDT và Lindane)  Nhóm vi sinh (E. Coli, Coliform)   <b>Vùng ô nhiễm</b> Nhóm các hợp chất nitro (nitrat, ni tric và anmoni)  Nhóm các nguyên tố vi lượng (xianua, phenol, asen, cadimi, chì, crom VI, đồng, kẽm, mangan, thủy ngân, sắt và selen)  Nhóm các hợp chất hữu cơ (DDT và Lindane)  Nhóm vi sinh (E. Coli, Coliform)	 $\frac{a, b, c \dots}{n}$	Điểm	0-255-255
		 $\frac{a, b, c \dots}{n}$	Điểm	0-255-0
		 $\frac{a, b, c \dots}{n}$	Điểm	144-32-255
		 $\frac{a, b, c \dots}{n}$	Điểm	0-0-255
		Vn.Arial (1,7mm)	Chữ	255-0-0
			Đường	0-255-255
			Chữ	0-255-0
			Đường	144-32-255
			Chữ	144-32-255
			Đường	0-0-255
			Điểm	0-0-255
			Chữ	0-0-255
Vn.Arial (1,8mm)				
II	<b>Thành phần hóa học</b>  <b>Các anion</b> Cl <sup>-</sup> SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> HCO <sub>3</sub> <sup>-</sup> Hỗn hợp  <b>Các cation</b> Na <sup>+</sup> Mg <sup>2+</sup> Ca <sup>2+</sup> Hỗn hợp	   	Điểm	Symbol
		   	Điểm	Symbol
		   	Điểm	Symbol
		   	Điểm	Symbol
		   	Điểm	Symbol
		   	Điểm	Symbol
		   	Điểm	Symbol
		   	Điểm	Symbol
III	<b>CÁC KÝ HIỆU VÀ RANH GIỚI</b> <b>III.1 Các điểm khảo sát</b>  <b>Lỗ khoan</b> 1- Số hiệu 2- Ký hiệu tầng chứa nước 3- Độ tổng khoáng hóa (g/l)  <b>Giếng đào</b> 1- Số hiệu 2- Ký hiệu tầng chứa nước 3- Độ tổng khoáng hóa (g/l)		Điểm	0-0-0
		Vn.Arial (1,7mm)	Chữ	0-0-0 255-0-0
			Điểm	0-0-0
		Vn.Arial (1,7mm)	Chữ	0-0-0 255-0-0

STT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Quy cách		
			Kiểu ký hiệu	Màu (R-G-B)	
	Nguồn lộ chảy lên 1- Số hiệu 2- Ký hiệu tầng chứa nước 3- Độ tổng khoáng hóa (g/l)		Điểm	0-0-0	
	Nguồn lộ chảy xuống 1- Số hiệu 2- Ký hiệu tầng chứa nước 3- Độ tổng khoáng hóa (g/l)		Điểm	0-0-0	
	Bãi chất thải rắn		Điểm	0-0-0	
	Nghĩa trang		Điểm	0-0-0	
	Khu giết mổ gia súc tập trung		Điểm	0-0-0	
	Trang trại chăn nuôi quy mô lớn (200 lợn nái sinh sản hoặc 600 lợn thịt hoặc 8.000 con gà vịt/lúa trở lên)		Điểm	0-0-0	
	Đứt gãy kiến tạo				
	Chứa nước		Đường	255-0-0	
	Dự báo chứa nước		Đường	255-0-0	
	Không xác định điều kiện chứa nước		Đường	255-0-0	
	Lớp cách nước hoặc thể địa chất không chứa nước		Vùng	255-210-210	
	III.2 Các đường ranh giới				
	Ranh giới tầng chứa nước thứ nhất		Đường	255-0-255	
	Ranh giới tầng chứa nước bị phủ (Hướng nét vạch quay về diện phân bố của tầng chứa nước) a, b...: Ký hiệu tầng chứa nước		Đường	255-0-255	
	Ranh giới mặn 1g/l (Hướng nét vạch quay về vùng mặn) a, b...: Ký hiệu tầng chứa nước		Đường	255-192-0	
Ranh giới phức hệ chứa nước trên mặt cắt		Đường	255-0-255		
Ranh giới vùng có độ tổng khoáng hóa khác nhau		Đường	0-176-0		
Ranh giới địa chất trên mặt cắt		Đường	0-0-0		
IV KÝ HIỆU TRÊN MẶT CẮT					
Lỗ khoan trên mặt cắt  1- Số hiệu 2- Chiều sâu (m) h1, h2, ...hn : Chiều sâu tầng hoặc lớp (m) a, b, c, d : Chiều sâu đặt ống lọc (m) m1, m2: Độ tổng khoáng hóa (g/l)		Đường	0-0-0		

STT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Quy cách																									
			Kiểu ký hiệu	Màu (R-G-B)																								
V	<b>CÁC KÝ HIỆU KHÁC</b> Tuyến mặt cắt và số hiệu Địa giới xã Địa giới huyện Địa giới tỉnh Biên giới Đường nhựa Đường rải gạch đá Đường đất lớn Sông, suối và tên Điểm độ cao và ghi chú độ cao (m)	0,4 0,3 0,4 0,45 0,65 0,45 0,4 0,3 0,2 0,4 Vn.Arial (1,5mm)	Đường Đường Đường Đường Đường Đường Đường Đường Đường Chữ Vùng Chữ	0-0-0 16-16-16 16-16-16 16-16-16 16-16-16 255-0-0 16-16-16 16-16-16 0-255-255 0-255-255 16-16-16 16-16-16																								
VI	Khung		Đường	0-0-0																								
VII	Tên bản đồ	<b>BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT</b> VÙNG ....	.VnTimeH (15mm) .VnAvantH (10mm)	0-0-0 0-0-0																								
VIII	TỶ LỆ 1:25.000	TỶ LỆ 1:25.000	.VnTimeH (8mm)	0-0-0																								
IX	Etiket	<table border="1"> <tr> <td colspan="3">ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ ĐƠN VỊ THỰC HIỆN</td> </tr> <tr> <td colspan="3">Phụ lục số 3: Maket bản đồ chất lượng nước dưới đất</td> </tr> <tr> <td colspan="3">Tên bản vẽ: BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT</td> </tr> <tr> <td>Bản vẽ số:</td> <td>Tỷ lệ 1:25.000</td> <td>Năm 2013</td> </tr> <tr> <td>Người thành lập</td> <td></td> <td>.....</td> </tr> <tr> <td>Người kiểm tra</td> <td></td> <td>.....</td> </tr> <tr> <td>Chủ nhiệm</td> <td></td> <td>.....</td> </tr> <tr> <td>Thủ trưởng đơn vị</td> <td></td> <td>.....</td> </tr> </table>	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ ĐƠN VỊ THỰC HIỆN			Phụ lục số 3: Maket bản đồ chất lượng nước dưới đất			Tên bản vẽ: BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT			Bản vẽ số:	Tỷ lệ 1:25.000	Năm 2013	Người thành lập		.....	Người kiểm tra		.....	Chủ nhiệm		.....	Thủ trưởng đơn vị		.....	Đường .VnTimeH (2,0mm) .VnTime (1,5mm)	0-0-0 0-0-0 0-0-0
ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ ĐƠN VỊ THỰC HIỆN																												
Phụ lục số 3: Maket bản đồ chất lượng nước dưới đất																												
Tên bản vẽ: BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT																												
Bản vẽ số:	Tỷ lệ 1:25.000	Năm 2013																										
Người thành lập		.....																										
Người kiểm tra		.....																										
Chủ nhiệm		.....																										
Thủ trưởng đơn vị		.....																										

# BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

## VÙNG ....



**TỶ LỆ 1:25.000**

1cm bằng 250m ngoài thực địa



Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục .... , múi .....